

FDI TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

*Th.S. Đặng Đức Long**

Kể từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài lần đầu tiên vào năm 1987, chính phủ ta đã có nhiều chính sách thu hút FDI mang tính cởi mở và hấp dẫn. Qua các kỳ đại hội Đảng kể từ năm 1986, phát triển và hiện đại hóa các ngành kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu luôn được chính phủ chú trọng trong việc hoạch định chiến lược thu hút FDI. Sau gần 20 năm hoạt động, các dự án FDI vào Việt Nam đã mang lại những hiệu quả tích cực trong thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại vào một số ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, góp phần đưa Việt Nam thực hiện tốt công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều bất cập trong thu hút FDI vào các ngành kinh tế, đòi hỏi chính phủ phải có những chiến lược hợp lý hơn nữa để nâng cao chất lượng dòng vốn FDI trong thời gian tới.

1. Chính sách của chính phủ trong việc thu hút FDI theo ngành

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã qua 4 lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Sự sửa đổi này đang tạo ra môi trường đầu tư nước ngoài ngày càng thông thoáng hơn, giảm thiểu những rủi ro và những chi phí gia tăng

cho người nước ngoài tham gia đầu tư trên thị trường Việt Nam. Bên cạnh Luật đầu tư nước ngoài, chính phủ Việt Nam cũng hoàn thiện dần hệ thống pháp luật liên quan đến các hoạt động đầu tư nước ngoài phân theo ngành kinh tế.

Để đẩy nhanh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP, chính sách công nghệ đã được chính phủ chú trọng trong thu hút dòng FDI vào Việt Nam. Các quy định này được nêu rõ trong điều 80, 81 của Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000. Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp cho các nhà đầu tư về chuyển giao công nghệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến và các công nghệ, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: +) Công nghệ tạo ra sản phẩm mới và cần thiết, hoặc sản xuất hàng xuất khẩu; +) Nâng cao tính năng kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất; +) Tiết kiệm nguyên nhiên liệu, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc chuyển giao công nghệ theo đúng yêu cầu sẽ được miễn các loại thuế và tỷ lệ góp vốn bằng công nghệ không vượt quá 20% vốn pháp định. Ngoài ra, chính phủ đảm bảo quyền sở hữu công nghiệp

* Bộ Tài chính

cho các nhà đầu tư thông qua Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả (1994), Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1995). Những chính sách này nhằm bảo đảm và tăng sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào các ngành công nghiệp của Việt Nam.

Chính phủ đã áp dụng những biện pháp ưu đãi đầu tư trong các ngành kinh tế quan trọng. Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1996 quy định rõ những lĩnh vực và địa bàn cần khuyến khích đầu tư như: sản xuất hàng xuất khẩu, nuôi trồng chế biến nông lâm thủy sản, sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, ưu tiên cho các địa bàn vùng sâu vùng xa... Nghị định số 10/1998 của chính phủ đã đề ra cụ thể Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư gồm:

- +) Các dự án xuất khẩu 100% sản phẩm
- +) Các dự án sản xuất các loại giống mới, giống lai có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế và có hiệu quả kinh tế cao.
- +) Các dự án chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu trong nước, có giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động.
- +) Các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại các địa bàn khuyến khích đầu tư.
- +) Các dự án sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, các dự án ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ điện tử, công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, công nghệ tin học.
- +) Các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

+) Các dự án xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chế biến các chất thải.

+) Các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT.

Quyết định 53/1999 bổ sung thêm danh mục ưu đãi khuyến khích đầu tư đặc biệt đối với các dự án:

- +) Xuất khẩu từ 80% sản phẩm trở lên.
- +) Xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên).
- +) Đầu tư tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn đáp ứng một trong các điều kiện sau: Xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên trong lĩnh vực nuôi, trồng, chế biến nông, lâm thủy sản; Xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên và sử dụng trên 500 lao động; Xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên); Sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí điện tử có giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước; Chế biến khoáng sản khai thác tại Việt Nam.

Trong Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000, bổ sung thêm danh mục khuyến khích đầu tư trong nghiên cứu phát triển. Như vậy, chính sách FDI theo ngành đã ngày càng rõ ràng hơn với mục đích hướng FDI vào những ngành Việt Nam đang ưu tiên phát triển vì mục đích chuyển dịch cơ cấu và phát triển nông nghiệp nông thôn.

2. Thực trạng thu hút FDI theo ngành ở Việt Nam

Cơ cấu FDI phân theo ngành qua số liệu của bảng 1 và hình 1a cho thấy đầu

tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao (khoảng 56,6% tổng số vốn đầu tư đăng ký và 66,2% tổng số dự án trong suốt 15 năm qua). Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện qua các năm 1991, 2000, 2003 cũng không có nhiều thay đổi. Công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư thực

hiện (66,9% năm 1991, 57,6% năm 2000 và 74,4% năm 2003), trong khi nông nghiệp và dịch vụ có tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần (nông nghiệp chiếm 9,8%, 9,7% và 9% trong 3 năm tương ứng). Điều này cho thấy có nhiều vấn đề nổi lên trong cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành. Cụ thể như sau:

Bảng 1. FDI phân theo ngành, giai đoạn 1988-2002
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính: triệu USD

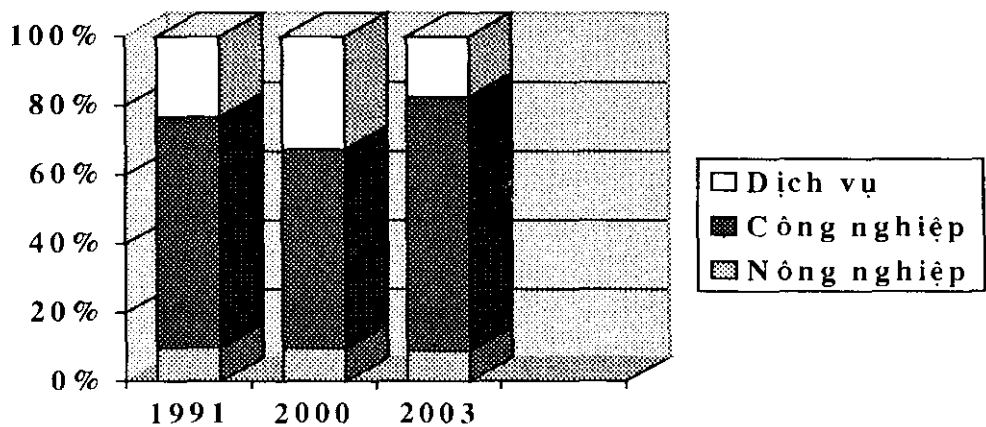
TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện
I	Công nghiệp	2.341	22.160.753.028	10.257.772.823	13.343.302.692
	CN dầu khí	29	3.195.449.881	2.184.583.340	3.510.730.369
	CN nhẹ	975	5.061.295.997	2.247.404.582	2.355.698.112
	CN nặng	995	8.195.838.775	3.482.575.150	4.167.103.772
	CN thực phẩm	190	2.435.219.340	1.077.275.189	1.396.533.021
	Xây dựng	242	3.272.949.035	1.265.934.562	1.913.237.418
II	Nông nghiệp	484	2.422.165.367	1.169.207.406	1.292.122.848
	Nông – lâm nghiệp	403	2.193.931.436	1.057.187.701	1.188.286.188
	Thủy sản	81	228.242.931	112.019.705	103.836.660
III	Dịch vụ	754	14.521.836.484	6.596.698.481	6.103.877.255
	GTVT – bưu điện	107	2.569.086.827	2.023.942.551	995.354.245
	Khách sạn-du lịch	130	3.233.487.444	1.067.124.325	2.017.958.546
	Tài chính-ngân hàng	47	593.200.010	571.680.238	541.478.070
	Văn hoá, y tế, giáo dục	126	609.799.220	263.986.906	200.289.655
	XD khu đô thị mới	3	2.466.674.000	657.183.000	394.618
	XD văn phòng, căn hộ	107	3.487.110.089	1.237.303.848	1.623.032.528
	XD cơ sở hạ tầng KCN	16	835.120.051	360.533.814	472.382.969
	Dịch vụ khác	218	727.358.843	396.943.799	252.986.624
	Tổng số	3.669	39.104.745.879	18.023.678.710	10.739.302.795

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư 2004.

Thứ nhất, cơ cấu phân bổ vốn FDI theo ngành cho thấy Việt Nam đang nằm trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá: đó là tiến tới sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực làm nền tảng cho cơ cấu kinh tế hiện đại sau này. FDI trong ngành công nghiệp ngày càng tăng, trong khi đó khu vực dịch vụ còn chiếm tỷ trọng nhỏ do kinh tế chưa đạt tới trình độ phát triển

cao. Trong ngành công nghiệp, phân bổ vốn đầu tư cũng có sự thay đổi: công nghiệp dầu khí giảm dần tỷ trọng (từ 53,1% trong tổng FDI năm 1991 xuống 25,4% năm 2003), trong khi công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến thực phẩm có xu hướng gia tăng. Năm 1991, công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm 6,6% trong tổng FDI, năm 2003 tăng lên chiếm 16,1%.

Hình 1a. Cơ cấu FDI phân theo ngành (tỷ lệ %)



Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư

Thứ hai, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp phân theo các thành phần kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1996-2001 cho thấy khu vực có vốn FDI đạt tỷ lệ cao nhất. (trung bình tăng 20%, trong khi kinh tế trong nước tăng trung bình 14% [niên giám thống kê 2002, tr.160]). Điều này cho thấy, khu vực FDI hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với khu vực kinh tế trong nước. Trong khu vực kinh tế công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ số sản xuất của ngành dầu khí, hoá chất, chế biến cao su, sản xuất các sản phẩm phi kim loại, máy móc thiết bị, thiết bị điện, sản xuất chế tạo xe máy, ô tô... đạt tỷ lệ tăng trưởng cao

nhất. Các ngành đầu tư nước ngoài tỏ ra không hiệu quả là: khai thác mỏ (trừ than), sản xuất giấy và công nghiệp in ấn, sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính... Những ngành này ngày càng phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt hơn và chi phí tăng cao hơn.

Thứ ba, các ngành công nghiệp cần nhiều công nghệ hiện đại như công nghiệp điện tử, chế tạo ô tô, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin ... có những bước tiến bộ đáng kể trong thu hút FDI. Tuy nhiên trong những năm gần đây, đầu tư nước ngoài vào những ngành này có xu hướng giảm bởi nhiều lý do: +) đội ngũ lao

động địa phương chưa đủ năng lực. Đây là những ngành đòi hỏi công nghệ mới, trình độ chuyên môn cao, trong khi đó đội ngũ lao động Việt Nam không được đào tạo tốt về chuyên môn, khả năng ngoại ngữ...; +) Chính sách của chính phủ Việt Nam trong việc khuyến khích phát triển và chuyển giao công nghệ mới, công nghệ hiện đại là rất thông thoáng. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật lại không đáp ứng đủ yêu cầu đó. Muốn làm được điều này, phải đầu tư thêm vào R&D. Mặc dù mới chỉ dừng chủ yếu ở công đoạn lắp ráp, sản xuất linh kiện, nhưng các nhà máy sản xuất điện tử, chế tạo ô tô, chế tạo các thiết bị viễn thông khác lại gặp phải rất nhiều vấn đề về chi phí sản xuất.

Thứ tư, trong những ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế về tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nông nghiệp, lượng FDI đổ vào không đáng kể. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đầu tư nước ngoài chỉ có mặt tại 41 tỉnh và thành phố của Việt Nam với những dự án quy mô nhỏ. Mặc dù chính sách của chính phủ Việt Nam là khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, vào các vùng nông thôn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, nhưng cơ sở hạ tầng chưa "trải sẵn" và tính chất rủi ro của khu vực nông nghiệp – thủy sản vẫn không khuyến khích được các nhà đầu tư nước ngoài. Hầu hết các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đều nằm ở những tỉnh có nhiều lợi thế về giao thông, tài nguyên, gần các khu đô thị lớn như Bà Rịa Vũng Tàu, ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Phú Yên, Quảng Ninh..., trong khi đó các tỉnh vùng sâu vùng xa như Hà Giang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Lai Châu,

hoặc một số tỉnh đông dân như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình... vốn FDI hầu như không đáng kể.

Lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng tỏ ra không hấp dẫn các nhà đầu tư. Với mức độ rủi ro cao, cho nên mặc dù được chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư và đã có tới 30 giấy phép thăm dò khoáng sản được cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian qua, nhưng tỷ lệ dự án chuyển sang khai thác vẫn đạt rất thấp. Hiện nay, ngoài công ty Vàng Phước Sơn, chỉ có hai dự án khác là Vàng Bồng Miêu (Quảng Nam), đồng nickel Bản Phúc (Sơn La) đang ở trong giai đoạn bắt đầu khai thác.

3. Hiệu quả FDI theo ngành

Thứ nhất, nâng cao năng lực sản xuất của các ngành kinh tế

Nguồn vốn FDI đã thực sự tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế Việt Nam. Các dự án FDI hiện chiếm tới 35-36% giá trị sản lượng công nghiệp của Việt Nam, cụ thể là FDI chiếm 100% trong các dự án khai thác dầu thô, sản xuất lắp ráp ô tô, sản xuất máy giặt, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng, máy tính... Ngoài ra, các dự án FDI chiếm 60% sản lượng thép cán; 55% sản lượng sợi các loại phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may; 49% sản lượng sản xuất giày dép, 76% sản xuất dụng cụ y tế chính xác; 33% về sản xuất máy móc thiết bị điện; 28% sản lượng xi măng; 25% sản xuất thực phẩm và đồ uống... Như vậy nhờ FDI, sự khan hiếm vốn đầu tư cho phát triển kinh tế đã giảm và năng lực sản xuất được nâng cao.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích trên đây cho thấy FDI tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp và xây dựng. Vào năm 2000, FDI đóng góp tới 40% trong cơ cấu công nghiệp và chiếm 23% trong tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp. Cũng nhờ FDI, Việt Nam đã từng bước xây dựng được một cơ cấu công nghiệp hiện đại, tạo ra những sản phẩm, những ngành kinh tế mới quan trọng như khai thác dầu khí, sản xuất ô tô xe máy, chế tạo và lắp ráp điện tử, thiết bị điện chính xác... Đối với ngành nông nghiệp, do áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến trong chế biến thực phẩm rau quả, cao su, hải sản, FDI đã từng bước hiện đại hoá ngành nông nghiệp của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế... Nhờ có việc góp phần nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm mới, FDI đang giúp Việt Nam từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường hiện đại, góp phần chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá.

Thứ ba, góp phần chuyển giao công nghệ

Hầu hết các công ty có mặt đầu tư tại Việt Nam đều có những công nghệ mà Việt Nam đang cần. Đó là những công nghệ trung bình trong các ngành tập trung nhiều tài nguyên và lao động và những công nghệ mới trong những ngành công nghiệp điện tử, viễn thông, sinh học, chế tạo máy móc thiết bị chính xác, sản xuất ô tô... Khả năng của các nhà đầu tư càng lớn, thì chuyển giao công nghệ sang Việt Nam càng nhiều. Tạp chí kinh tế phát triển (số 2 năm 2000) đưa ra điều tra về mức độ hiện đại máy móc thiết bị sử dụng trong các doanh nghiệp có vốn FDI tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại các doanh nghiệp này, tỷ lệ sử dụng những thiết bị

hiện đại nhất là 44,4% (trong khi các doanh nghiệp quốc doanh ở Việt Nam tỷ lệ này là 11,4%; doanh nghiệp tư nhân là 20%); Mức độ hiện đại trung bình của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam so với mức độ hiện đại nhất của các thiết bị máy móc trên thế giới là 55,6%. Như vậy có thể thấy trong thời gian qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong tiếp thu công nghệ hiện đại của thế giới trong các dự án FDI, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh chóng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là hàng dệt may, hải sản, giày dép, điện tử, máy tính, gạo, cà phê, thủ công mỹ nghệ, lương thực, thực phẩm, cao su, hạt điều, chè... Một số sản phẩm xuất khẩu của khu vực FDI chiếm tỷ trọng đáng kể như giày dép (42%), may mặc (25%), hàng điện tử máy tính (84%)... Tuy nhiên, so với cơ cấu hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đóng góp của khu vực FDI chưa nhiều. Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu do các doanh nghiệp trong nước sản xuất, chế biến.

4. Những vấn đề tồn tại trong phân bổ FDI theo ngành

Một là, những rào cản trong luật đầu tư nước ngoài khiến FDI hạn chế vào những ngành ưu tiên.

Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam đang tồn tại những hạn chế là: những ưu đãi đầu tư chỉ bó hẹp trong một số lĩnh vực nhất định. Do vậy, cơ cấu ngành nghề và địa phương của các dự án FDI còn có vấn đề. Trong tổng số vốn FDI thu hút được giai đoạn 2001-2003, ngành nông

lâm nghiệp và thủy sản mới chiếm 9,8% số vốn đăng ký, 5,5% số vốn thực hiện. Hầu hết số dự án và số vốn FDI tập trung trong ngành công nghiệp và xây dựng.

Hai là, mất cân đối trong thu hút FDI so với định hướng phát triển ngành kinh tế của Việt Nam

Trong chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn là vấn đề chiến lược, cần huy động nhiều công sức và tiền của để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Chiến lược thu hút FDI cũng chú trọng đến vấn đề đó và chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để kêu gọi đầu tư vào những ngành nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, thực tế đã không làm được điều đó. Thực trạng FDI theo ngành cho thấy, khu vực nông nghiệp nông thôn còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian qua. Có nhiều nguyên nhân, song tựu chung lại có thể thấy cơ sở hạ tầng thiếu và lạc hậu ở khu vực kinh tế này, cộng thêm với yếu tố bất ổn của tình hình thời tiết đã khiến cho dòng FDI chảy rất hạn chế vào đây. Chính phủ Việt Nam đã chưa đưa ra được những giải pháp mang tính đặc thù nhất, hấp dẫn nhất để lôi kéo sự quan tâm chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ trọng vốn FDI vào các ngành xây dựng, kinh doanh khách sạn, cao ốc văn phòng khá lớn (chiếm khoảng 14,1% vốn đầu tư đã đăng ký) trong khi đó việc kinh doanh trong những lĩnh vực này đang gặp phải sự đình trệ lớn (hệ số sử dụng buồng thấp khoảng 30-35% đối với khách sạn, cao ốc văn

phòng cho thuê chỉ đạt 50-60%). Hậu quả là vốn FDI chủ yếu tập trung trong các dự án thuộc lĩnh vực này trong khi đó nguồn vốn vay nợ ngân hàng trong các liên doanh ngày càng lớn.

Ba là, thu hút FDI đang mâu thuẫn với mục tiêu phát triển bền vững

Trước hết, đó là vấn đề chuyển giao công nghệ lạc hậu. Đây là một vấn đề phổ biến, nảy sinh do tình trạng thiếu thông tin về các loại công nghệ nhập, khả năng đánh giá thiết bị tài sản của Việt Nam thấp, sự yếu kém trong việc đào tạo nhân lực, cơ sở hạ tầng kém. Theo điều tra của ngành công nghiệp nhẹ vào năm 1993, 76% số máy nhập trong ngành công nghiệp nhẹ đã hết khấu hao; 50% là đồ cũ tân trang lại. Riêng việc định giá cao hơn giá thực tế là từ 15-20% của các công nghệ do nước ngoài đưa vào dưới hình thức liên doanh đã gây thiệt hại cho ngành công nghiệp Việt Nam khoảng 50 triệu USD (báo nhân dân, ngày 6/12/1993). Điều tra của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam công bố năm 1995 cho biết hệ thống CO₂ của liên doanh bia BGI do Pháp chế tạo năm 1979, đã lắp ở Camorun năm 1980 (Thời báo kinh tế số 73/1996). Việc chuyển giao công nghệ lạc hậu, thiếu đồng bộ đang báo động Việt Nam có thể trở thành "bãi thải" công nghiệp của thế giới, gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khoẻ người lao động và nới rộng khoảng cách lạc hậu hơn so với các nước khác. Nhiều dự án sản xuất phân bón, xi măng, khí thải công nghiệp đang làm tăng độ ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, những thiết bị công nghệ hiện đại chủ yếu được sử dụng ở Việt Nam

dưới hình thức 100% vốn nước ngoài. Điều này tạo ra điều kiện khó khăn trong việc tiếp thu công nghệ mới của các đối tác nước ngoài. Trong những năm gần đây, hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng được ưa chuộng, buộc phía Việt Nam phải đối mặt với thách thức nâng cao trình độ công nghệ hiện có thông qua tiếp thu chuyển giao công nghệ từ các dự án FDI.

Nói tóm lại, FDI chưa thực sự đáp ứng đầy đủ những mục đích và định hướng

phát triển cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam. Sự mất cân đối giữa chính sách và thực tiễn thu hút FDI ở Việt Nam theo ngành trong thời gian qua cho thấy năng lực quản lý của chính phủ còn yếu, công tác quy hoạch để kêu gọi FDI chưa hiệu quả... Điều này đặt ra nhiệm vụ rất lớn cho chính phủ Việt Nam trong việc hoạch định chiến lược và giải pháp thu hút FDI theo ngành trong thời gian tới, nhằm khắc phục những hạn chế yếu kém trên.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Học Lãnh Vân, *Thu hút FDI - đâu là đối tượng chiến lược của Việt Nam*, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 5/11/1998.
2. Võ Đại Lộc, *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới, số 3/1997.
3. Nguyễn Hồng Sơn, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Châu Á - Thái Bình Dương; số 4/1996.
4. Đỗ Thị Thủy, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: tính hai mặt của một vấn đề*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, tháng 1/1998.
5. Nguyễn Thị Phương Hoa, *Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996-2001*.
6. Từ Thanh Thủy, *Thực trạng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu 15 năm qua của Việt Nam*, Tạp chí những vấn đề Kinh tế thế giới, số 4/2001.
7. Phan Đăng Tuất, *Báo cáo khả năng cạnh tranh một số ngành công nghiệp Việt Nam*, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp, 2004.
8. Thời báo kinh tế Việt Nam, Báo đầu tư, 2003-2005